

BÁO CÁO

Dự ước kết quả hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tháng 12/2018.

I. TÌNH HÌNH CHUNG

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tháng 12/2018 ước đạt 3.151 triệu USD tăng khoảng 1,5% so với tháng 11/2018 và tăng khoảng 12,89% so với cùng kỳ. Kim ngạch xuất khẩu tháng 12/2018 ước đạt 1.736 triệu USD tương đương so với tháng trước, tăng khoảng 15,1% so với cùng kỳ. Kim ngạch nhập khẩu ước đạt 1.415 triệu USD tăng khoảng 2,48% so với tháng 11/2018, tăng khoảng 10,28% so với cùng kỳ. Xuất siêu dự ước tháng 12/2018 khoảng 320,48 triệu USD.

Lũy kế năm 2018 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt khoảng 34.595 triệu USD tăng khoảng 11% so với cùng kỳ, trong đó: Kim ngạch xuất khẩu ước đạt 18.633 triệu USD tăng khoảng 11,85% so với cùng kỳ, khối FDI ước đạt 15.863 triệu USD tăng 10,62% so với cùng kỳ; kim ngạch nhập khẩu ước đạt 15.961 triệu USD tăng khoảng 10% so với cùng kỳ, khối FDI ước đạt 13.631 triệu USD tăng khoảng 9,14% so với cùng kỳ. Cả năm 2018, cán cân thương mại hàng hoá xuất siêu đạt 2.671 triệu USD tăng 24,33% so với cùng kỳ..

II. MỘT SỐ NHÓM HÀNG XUẤT KHẨU CHÍNH

1. Giày dép các loại:

Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng giày dép tháng 12/2018 ước đạt 371 triệu USD tăng 9,58% so với tháng 11/2018 và tăng khoảng 16% so với cùng kỳ.

Mặt hàng giày dép tháng 12/2018 tiếp tục là mặt hàng xuất khẩu chủ lực và có kim ngạch xuất khẩu cao nhất (chiếm 19,7% tổng kim ngạch xuất khẩu). Kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này tăng trưởng khá so với cùng kỳ tại một số thị trường như: Trung Quốc 50,9 triệu USD (tăng khoảng 50%); Bỉ 46,3 triệu USD (tăng khoảng 28,4%); Anh 15 triệu USD (tăng khoảng 29%); Đức 16,7 triệu USD (tăng khoảng 22%); Nhật Bản 15,5 triệu USD (tăng khoảng 14%); Hàn Quốc 14,2 triệu USD (tăng khoảng 39%); Mexico 5,4 triệu USD (tăng khoảng 3,2%); Hà Lan 8,3 triệu USD (tăng khoảng 17%); Canada 6,4 triệu USD (tăng khoảng 14,5%);... Riêng thị trường Hoa Kỳ và Pháp có kim ngạch xuất khẩu giày dép giảm so với cùng kỳ, cụ thể: Hoa Kỳ 131 triệu USD (giảm khoảng 3,5%); Pháp 3,2 triệu USD (giảm khoảng 6,2%).

Lũy kế năm 2018 kim ngạch xuất khẩu giày dép ước đạt 3.701 triệu USD tăng khoảng 9,62% so với cùng kỳ. Kim ngạch xuất khẩu giày dép vào một số thị trường chủ yếu như: Hoa Kỳ 1.390 triệu USD (tăng khoảng 7,3%); Trung Quốc 509 triệu USD (tăng khoảng 29%); Bỉ 459 triệu USD (tăng khoảng 10,5%); Anh 153 triệu USD (tăng khoảng 2,6%); Đức 152 triệu USD (giảm khoảng 5%); Nhật

Bản 135 triệu USD (tăng khoảng 18,7%); Hàn Quốc 109 triệu USD (tăng khoảng 18,7%); Hà Lan 72,3 triệu USD (tăng khoảng 4,6%);...

2. Hàng dệt may:

Kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may tháng 12/2018 ước đạt 194,6 triệu USD tăng khoảng 12,53% so với tháng 11/2018 và tăng khoảng 3,3% so với cùng kỳ.

Một số thị trường có kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng khá so với cùng kỳ như: Nhật Bản 20,3 triệu USD (tăng khoảng 2,6%); Pháp 15,3 triệu USD (tăng khoảng 64,8%); Trung Quốc 8,2 triệu USD (tăng khoảng 11%); Campuchia 10,3 triệu USD (tăng khoảng 25%); Indonesia 7,2 triệu USD (tăng khoảng 43,7%),... Một số thị trường có kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may giảm so với cùng kỳ như: Hoa Kỳ 71,7 triệu USD (giảm khoảng 11%); Hàn Quốc 9 triệu USD (giảm khoảng 40%); Đức 3 triệu USD (giảm khoảng 16%).

Lũy kế năm 2018 kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may ước đạt 1.990 triệu USD tăng khoảng 5,5% so với cùng kỳ. Kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may vào một số thị trường chủ yếu so với cùng kỳ như: Hoa Kỳ 761,7 triệu USD (giảm khoảng 6%); Nhật Bản 222,5 triệu USD (tăng khoảng 21,8%); Pháp 131,8 triệu USD (tăng khoảng 15,9%); Hàn Quốc 90,8 triệu USD (tăng khoảng 11,5%); Trung Quốc 82,9 triệu USD (tăng khoảng 21,7%); Campuchia 83 triệu USD (tăng khoảng 23%);...

3. Xơ, sợi dệt các loại:

Kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng xơ, sợi dệt các loại tháng 12/2018 ước đạt 126,7 triệu USD, tương đương với tháng trước và giảm khoảng 2,67% so với cùng kỳ. Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng xơ, sợi dệt vào một số thị trường chủ yếu so với cùng kỳ: Trung Quốc 44,7 triệu USD (giảm khoảng 5,8%); Hàn Quốc 20,7 triệu USD (tăng khoảng 11,8%); Ấn Độ 7,1 triệu USD (giảm khoảng 19%); Thổ Nhĩ Kỳ 8,6 triệu USD (giảm khoảng 6,5%); Bangladesh 4,8 triệu USD (giảm khoảng 15%); Thái Lan 6,1 triệu USD (tăng khoảng 67%),...

Lũy kế năm 2018 xuất khẩu xơ, sợi dệt các loại ước đạt 1.559 triệu USD tăng khoảng 10,5% so với cùng kỳ. Kim ngạch xuất khẩu xơ sợi dệt vào một số thị trường chủ yếu so với cùng kỳ như sau: Trung Quốc 559 triệu USD (tăng khoảng 14,7%); Hàn Quốc 228 triệu USD (tăng khoảng 30,7%); Ấn Độ 110 triệu USD (tăng khoảng 2,3%); Thổ Nhĩ Kỳ 104 triệu USD (giảm khoảng 1%); Bangladesh 64,7 triệu USD (tăng khoảng 7,7%); Thái Lan 57,7 triệu USD (tăng khoảng 9,23%),...

4. Gỗ & sản phẩm gỗ:

Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ tháng 12/2018 ước đạt 135,6 triệu USD tăng khoảng 4,8% so với tháng 11/2018 và tăng khoảng 18,4% so với cùng kỳ. Dự ước kim ngạch xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ tháng 12/2018 đến một số thị trường chủ yếu như: Hoa Kỳ 82,4 triệu USD (tăng khoảng 17,8%); Hàn Quốc 16,6 triệu USD (tăng khoảng 31,4%); Nhật Bản 14,9 triệu USD (tăng

khoảng 58,7%); Australia 4,8 triệu USD (tăng khoảng 28%); Trung Quốc 2,4 triệu USD (giảm khoảng 48%); Anh 3,4 triệu USD (tăng khoảng 8%);...

Lũy kế năm 2018 xuất khẩu mặt hàng gỗ và các sản phẩm từ gỗ ước đạt 1.382 triệu USD tăng khoảng 7,6% so với cùng kỳ. Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào một số thị trường chủ yếu 11 tháng đầu năm 2018 như sau: Hoa Kỳ 834 triệu USD (tăng khoảng 7,7%); Hàn Quốc 179 triệu USD (tăng khoảng 24%); Nhật Bản 135 triệu USD (tăng khoảng 14,9%); Australia 45 triệu USD (tăng khoảng 18%); Trung Quốc 39,6 triệu USD (giảm khoảng 25%); Anh 36,5 triệu USD (tăng khoảng 3,3%);...

5. Cà phê:

Kim ngạch xuất khẩu tháng 12/2018 ước đạt 26 triệu USD tăng khoảng 17,7% so với tháng 11/2018, giảm khoảng 24,5% so với cùng kỳ. Lượng cà phê xuất khẩu tháng 12/2018 đạt khoảng 15,5 ngàn tấn, tăng khoảng 11,7% so với tháng 11/2018, giảm 15% so với cùng kỳ. Dự ước kim ngạch xuất khẩu cà phê tháng 12/2018 đến một số thị trường chủ yếu so với cùng kỳ như sau: Hoa Kỳ 4,6 triệu USD (giảm khoảng 5,8%); Đức 5 triệu USD (tăng khoảng 64,5%); Tây Ban Nha 1,7 triệu USD (giảm khoảng 61%); Italia 3,2 triệu USD (tăng khoảng 16,9%);...

Giá cà phê xuất khẩu tháng 12/2018 bình quân ước đạt 1.682 USD/tấn, tăng khoảng 5,4% so với tháng 11/2018, giảm khoảng 24% so với cùng kỳ.

Lũy kế năm 2018 sản lượng cà phê xuất khẩu ước đạt 221 ngàn tấn, tương đương 388 triệu USD tăng khoảng 24% về lượng và giảm khoảng 24,5% về giá trị so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 60,9 triệu USD (tương đương so với cùng kỳ); Đức 47,9 triệu USD (giảm khoảng 1,3%); Tây Ban Nha 30 triệu USD (giảm khoảng 28%); Italia 28,5 triệu USD (tăng khoảng 7,38%); Bỉ 21,9 triệu USD (giảm khoảng 5%); Nga 17,7 triệu USD (tăng khoảng 5,78%);...

6. Cao su:

Kim ngạch xuất khẩu cao su tháng 12/2018 ước đạt 6 triệu USD tăng khoảng 3,1% so với tháng 11/2018, tăng khoảng 41,78% so với cùng kỳ. Lượng cao su xuất khẩu tháng 12/2018 ước đạt 4,5 ngàn tấn, tăng khoảng 3,1% so với tháng 11/2018, tăng khoảng 76,3% so với cùng kỳ. Dự ước kim ngạch xuất khẩu cao su tháng 12/2018 đến một số thị trường chủ yếu so với cùng kỳ như sau: Trung Quốc 3 triệu USD (tăng khoảng 291%); Đài Loan 0,8 triệu USD (tăng khoảng 93%); Đức 0,24 triệu USD (tăng khoảng 23%); Indonesia 0,2 triệu USD (giảm khoảng 22%); Thái Lan 87 ngàn USD (giảm khoảng 66%);...

Giá cao su xuất khẩu tháng 12/2018 bình quân khoảng 1.330 USD/tấn, giảm 3,3% so với tháng 11/2018, giảm 30% so với cùng kỳ.

Lũy kế năm 2018 xuất khẩu cao su đạt khoảng 31 ngàn tấn, tương đương 45,7 triệu USD tăng 14% về lượng và tương đương về giá trị so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Trung Quốc 17,9 triệu USD (tăng khoảng

20%); Đài Loan 7,2 triệu USD (giảm khoảng 10%); Đức 4,9 triệu USD (tăng khoảng 3%); Indonesia 3,7 triệu USD (giảm khoảng 14%); Thái Lan 1,6 triệu USD (giảm khoảng 36%);...

7. Hạt điều nhân

Kim ngạch xuất khẩu hạt điều tháng 12/2018 ước đạt 28,9 triệu USD tăng khoảng 6,2% so với tháng 11/2018 và giảm khoảng 8% so với cùng kỳ. Lượng xuất khẩu tháng 12/2018 ước đạt 3,65 ngàn tấn, tăng khoảng 6,2% so với tháng 11/2018 và tăng khoảng 13,3% so với cùng kỳ. Dự ước kim ngạch xuất khẩu hạt điều tại các thị trường xuất khẩu chủ yếu so với cùng kỳ như sau: Hoa Kỳ 7,8 triệu USD (tăng khoảng 6%); Trung Quốc 10,7 triệu USD (tăng khoảng 10%); Anh 1 triệu USD (giảm khoảng 11%); Hà Lan 1,1 triệu USD (giảm khoảng 48%); Australia 0,7 triệu USD (giảm khoảng 28%);...

Giá xuất khẩu hạt điều nhân tháng 12/2018 bình quân khoảng 7.928 USD/tấn, giảm khoảng 1,5% so với tháng trước, giảm 22,3% so với cùng kỳ.

Lũy kế năm 2018 xuất khẩu hạt điều nhân ước đạt 36,8 ngàn tấn tương đương 329 triệu USD tăng khoảng 5,5% về lượng nhưng giảm 1,65% về giá trị so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 111,8 triệu USD (tăng khoảng 35%); Trung Quốc 75 triệu USD (giảm khoảng 13%); Anh 28,2 triệu USD (tăng khoảng 23%); Đức 16,6 triệu USD (tăng khoảng 31%); Hà Lan 16 triệu USD (giảm khoảng 51%); Australia 8,5 triệu USD (giảm khoảng 12%);...

8. Hạt tiêu

Kim ngạch xuất khẩu hạt tiêu tháng 12/2018 ước đạt 2,9 triệu USD tăng khoảng 1,2% so với tháng 11/2018, tăng khoảng 6,28% so với cùng kỳ. Sản lượng hạt tiêu xuất khẩu tháng 12/2018 ước đạt 973 tấn, tăng khoảng 1,2% so với tháng 11/2018, tăng khoảng 62,7% so với cùng kỳ. Dự ước kim ngạch xuất khẩu hạt tiêu tại các thị trường xuất khẩu chủ yếu so với cùng kỳ như sau: Hoa Kỳ 1,7 triệu USD (tăng khoảng 2%); Pakistan 0,2 (tăng khoảng 308%); Hà Lan 63 ngàn USD (giảm khoảng 61%); Nhật Bản 154 ngàn USD (giảm khoảng 47%);...

Giá hạt tiêu xuất khẩu bình quân tháng 12/2018 khoảng 3.055 USD/tấn tăng 2,8% so với tháng 11/2018 và giảm khoảng 54,79% so với cùng kỳ.

Lũy kế năm 2018 lượng xuất khẩu hồ tiêu ước đạt 10,7 ngàn tấn, tương đương 36,4 triệu USD, tăng khoảng 69% về lượng, tương đương về giá trị so với cùng kỳ. Thị trường xuất khẩu chủ yếu như Hoa Kỳ đạt khoảng 18 triệu USD (giảm khoảng 23%); Đức 3,6 triệu USD (giảm khoảng 15%); Nhật Bản 1,2 triệu USD (giảm khoảng 17%);...

9. Các mặt hàng xuất khẩu khác

Kim ngạch xuất khẩu của một số mặt hàng khác trong tháng 12/2018 như sau:

- Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác ước đạt 201 triệu USD tăng khoảng 11,4% so với tháng 11/2018, tăng khoảng 86% so với cùng kỳ. Lũy kế năm 2018 ước đạt 1.515 triệu USD tăng khoảng 25,8% so với cùng kỳ. Các thị

trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 282 triệu USD (tăng khoảng 28%); Nhật Bản 165,5 triệu USD (tăng khoảng 8,28%); Trung Quốc 183 triệu USD (tăng khoảng 126%); Philippines 127,5 triệu USD (tăng khoảng 33%); Hồng Kông 90 triệu USD (tăng khoảng 3,34%); Hà Lan 58 triệu USD (tăng khoảng 24%); Thái Lan 54,8 triệu USD (giảm khoảng 16,5%); Đức 47 triệu USD (giảm khoảng 13%);...

- Phương tiện vận tải và phụ tùng ước đạt 75 triệu USD tăng khoảng 4,2% so với tháng 11/2018, tăng khoảng 18,7% so với cùng kỳ. Lũy kế năm 2018 ước đạt 839 triệu USD tăng khoảng 6,18% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Nhật Bản 175 triệu USD (tăng khoảng 8,9%); Trung Quốc 148 triệu USD (giảm khoảng 7,1%); Hoa Kỳ 125 triệu USD (tăng khoảng 19,7%); Ấn Độ 47,6 triệu USD (tăng khoảng 4,7%); Thái Lan 43,8 triệu USD (tăng khoảng 16,9%); Mexico 39 triệu USD (tăng khoảng 46%); Hàn Quốc 36,5 triệu USD (tăng khoảng 5,24%); Malaysia 26 triệu USD (giảm khoảng 18%);...

- Sản phẩm từ sắt thép ước đạt 56 triệu USD tương đương so với tháng 11/2018, tăng khoảng 1,78% so với cùng kỳ. Lũy kế năm 2018 ước đạt 710 triệu USD tăng khoảng 14,7% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 207 triệu USD (tăng khoảng 12,7%); Nhật Bản 82,4 triệu USD (tăng khoảng 35%); Hàn Quốc 54 triệu USD (tăng khoảng 10,7%); Bỉ 47 triệu USD (giảm khoảng 5%); Hà Lan 44 triệu USD (tăng khoảng 43%); Ba Lan 25 triệu USD (tăng khoảng 12,8%); Đức 24 triệu USD (tăng khoảng 23%);...

- Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ước đạt khoảng 58 triệu USD, tăng khoảng 5,3% so với tháng 11/2018, tăng khoảng 4,9% so với cùng kỳ. Lũy kế năm 2018 ước đạt 671 triệu USD, tăng khoảng 12,35% so với cùng kỳ. Kim ngạch xuất khẩu năm 2018 của mặt hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện vào các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Singapore 181,8 triệu USD; Nhật Bản 165,6 triệu USD; Hồng Kông 101 triệu USD; Trung Quốc 62 triệu USD; Hoa Kỳ 33,6 triệu USD; Thái Lan 26,5 triệu USD; Hàn Quốc 16,8 triệu USD; Ấn Độ 7,9 triệu USD; Đài Loan 6,6 triệu USD; Anh 6 triệu USD;...

- Sản phẩm từ chất dẻo ước đạt 29 triệu USD tăng khoảng 5% so với tháng 11/2018, tăng khoảng 8,24% so với cùng kỳ. Lũy kế năm 2018 ước đạt 319 triệu USD, giảm khoảng 2,4% so với cùng kỳ. Kim ngạch năm 2018 vào các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Nhật Bản 85,8 triệu USD; Indonesia 46,8 triệu USD; Hoa Kỳ 27,5 triệu USD; Hàn Quốc 19 triệu USD; Malaysia 16 triệu USD; Thái Lan 14,6 triệu USD; Hà Lan 13,9 triệu USD; Philippines 10,9 triệu USD; Đức 9,3 triệu USD;...

- Chất dẻo nguyên liệu ước đạt 11,3 triệu USD tăng khoảng 4,5% so với tháng 11/2018, giảm khoảng 9,5% so với cùng kỳ. Lũy kế năm 2018 ước đạt 170 triệu USD, tăng khoảng 20% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Trung Quốc 30,7 triệu USD; Nhật Bản 26,9 triệu USD; Hoa Kỳ 26,4 triệu USD; Indonesia 11,7 triệu USD; Thái Lan 11,3 triệu USD; Ấn Độ 9,8 triệu USD; Hàn Quốc 10,5 triệu USD; Đài Loan 10 triệu USD; Malaysia 5,8 triệu USD; Bangladesh 5 triệu USD;...

- Sản phẩm từ gốm sứ ước đạt 6,7 triệu USD, tăng khoảng 5,4% so với tháng 11/2018, giảm khoảng 8,5% so với cùng kỳ. Lũy kế năm 2018 ước đạt 74,4 triệu USD giảm khoảng 38,2% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Đài Loan 24,9 triệu USD; Indonesia 12,5 triệu USD; Malaysia 6,7 triệu USD; Philipines 6,5 triệu USD; Campuchia 4,1 triệu USD; Anh 3,3 triệu USD; Hàn Quốc 2,2 triệu USD;...

- Túi xách, vali, ví, mũ và ô dù ước đạt 29 triệu USD, tăng khoảng 9,8% so với tháng 11/2018, giảm khoảng 2,9% so với cùng kỳ. Lũy kế năm 2018 ước đạt 303,5 triệu USD, tăng khoảng 2,7% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 139 triệu USD; Nhật Bản 31,8 triệu USD; Hà Lan 24 triệu USD; Hàn Quốc 17 triệu USD; Bỉ 17 triệu USD; Anh 14 triệu USD; Đức 10,3 triệu USD;...

- Sắt thép các loại ước đạt 34,9 triệu USD, tăng khoảng 5% so với tháng 11/2018 và tăng khoảng 34% so với cùng kỳ. Lũy kế năm 2018 ước đạt 449 triệu USD, tăng khoảng 51% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Campuchia 89 triệu USD; Hoa Kỳ 89,6 triệu USD; Italia 30,7 triệu USD; Thái Lan 30,1 triệu USD; Hàn Quốc 29 triệu USD;...

10. Kim ngạch xuất khẩu đối với nhóm hàng

- Đối với nhóm hàng công nghiệp, công nghiệp chế biến:

Nhóm hàng công nghiệp, công nghiệp chế biến tiếp tục là động lực chính trong tăng trưởng xuất khẩu. Kim ngạch xuất khẩu tháng 12/2018 của nhóm hàng này ước đạt 1.542 triệu USD chiếm khoảng 88,9% tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng khoảng 5,9% so với tháng 11/2018 và tăng khoảng 23,61% so với cùng kỳ.

Theo dự ước tháng 12/2018, kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng thuộc nhóm hàng này tăng khoảng 5,9% so với tháng 11/2018, cụ thể: hàng dệt, may tăng khoảng 12,53%; máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng tăng khoảng 11,4%; giày dép các loại tăng khoảng 9,58%; máy vi tính và sản phẩm linh kiện tăng khoảng 5,3%; xơ, sợi dệt các loại tăng khoảng 5%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng khoảng 4,2%,...

Lũy kế năm 2018, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp, công nghiệp chế biến ước đạt 15.452 triệu USD một số mặt hàng chủ yếu nhóm hàng này tăng trưởng khá so với cùng kỳ gồm: sắt thép các loại tăng khoảng 51,2%; hoá chất tăng khoảng 38,8%; máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác tăng khoảng 22,8%; sản phẩm từ sắt thép tăng khoảng 17%; máy vi tính, xơ, sợi dệt các loại tăng khoảng 13,4%; sản phẩm điện tử và linh kiện tăng khoảng 12,7%;...

- Đối với nhóm hàng nông sản, thủy sản:

Với nhóm hàng nông sản, thủy sản, kim ngạch xuất khẩu tháng 12/2018 ước đạt 77,6 triệu USD tăng khoảng 7,2% so với tháng 11/2018, giảm khoảng 13,6% so với cùng kỳ, chiếm khoảng 4,5% tổng kim ngạch xuất khẩu. Lũy kế năm 2018, kim ngạch xuất khẩu của nhóm hàng này ước đạt khoảng 1.002 triệu USD, giảm khoảng 5,2% so với cùng kỳ.

Các mặt hàng nông sản xuất khẩu tăng mạnh so với cùng kỳ gồm: sắn và các sản phẩm từ sắn tăng khoảng 38%; hàng rau quả tăng khoảng 19%; cao su tăng khoảng 1,5%. Các mặt hàng nông sản khác giảm so với cùng kỳ gồm: cà phê giảm khoảng 6,7%; hạt điều giảm khoảng 1,2%; hàng thủy sản giảm khoảng 6,9%; hạt tiêu giảm khoảng 0,6%.

- Đối với nhóm hàng hóa khác:

Với nhóm hàng hóa khác chiếm khoảng 11,7% tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh, kim ngạch xuất khẩu tháng 12/2018 ước đạt 115 triệu USD giảm khoảng 40% so với tháng 11/2018 và giảm khoảng 32% so với cùng kỳ. Lũy kế 11 tháng năm 2018 nhóm hàng này ước đạt 2.178 triệu USD tăng khoảng 12,6% so với cùng kỳ.

III. MỘT SỐ NHÓM HÀNG NHẬP KHẨU CHÍNH

1. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng:

Kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng này tháng 12/2018 ước đạt 155,8 triệu USD giảm 2,5% so với tháng 11/2018 và tăng khoảng 1,55% so với cùng kỳ. Lũy kế năm 2018 ước đạt 1.710 triệu USD tăng khoảng 6,87% so với cùng kỳ.

2. Chất dẻo nguyên liệu:

Kim ngạch nhập khẩu tháng 12/2018 của nhóm hàng này ước đạt 112,4 triệu USD giảm khoảng 13% so với tháng 11/2018, tăng khoảng 5,95% so với cùng kỳ. Lũy kế năm 2018 ước đạt 1.483 triệu USD tăng khoảng 23,9% so với cùng kỳ.

3. Sắt thép các loại:

Sản lượng sắt thép nhập khẩu tháng 12/2018 ước đạt 101,4 triệu USD tăng khoảng 3,6% so với tháng 11/2018 và tăng khoảng 9,97% so với cùng kỳ. Lũy kế năm 2018 ước đạt 1.233 triệu USD tăng khoảng 2% so với cùng kỳ.

4. Các mặt hàng nhập khẩu khác:

Kim ngạch nhập khẩu của một số mặt hàng khác trong tháng 12/2018 như sau:

- Hóa chất ước đạt 127,2 triệu USD giảm khoảng 2,8% so với tháng 11/2018 và tăng khoảng 8,68% so với cùng kỳ. Lũy kế năm 2018 ước đạt 1.430 triệu USD tăng khoảng 17,4% so với cùng kỳ.

- Kim loại thường khác ước đạt 139,8 triệu USD tăng khoảng 48,6% so với tháng 11/2018 và tăng khoảng 102,85% so với cùng kỳ. Lũy kế năm 2018 ước đạt 1.132 triệu USD tăng khoảng 29,5% so với cùng kỳ.

- Vải các loại đạt khoảng 79 triệu USD giảm khoảng 5,2% so với tháng 11/2018 và giảm khoảng 1,5% so với cùng kỳ. Lũy kế năm 2018 ước đạt 917 triệu USD giảm khoảng 5,6% so với cùng kỳ.

- Nguyên phụ liệu dệt may, da giày ước đạt khoảng 72 triệu USD giảm khoảng 3,8% so với tháng trước và tăng khoảng 4,78% so với cùng kỳ. Lũy kế năm 2018 ước đạt 819 triệu USD tăng khoảng 5,69% so với cùng kỳ.

- Bông các loại ước đạt 38,7 triệu USD giảm khoảng 3,8% so với tháng 11/2018 và giảm khoảng 46% so với cùng kỳ. Lũy kế năm 2018 ước đạt 721 triệu USD tăng 18,79% so với cùng kỳ.

- Thức ăn gia súc và nguyên liệu ước đạt khoảng 34,9 triệu USD tăng khoảng 6,4% so với tháng 11/2018 và tăng khoảng 3,48% so với cùng kỳ. Lũy kế năm 2018 ước đạt 770 triệu USD tăng khoảng 25,5% so với cùng kỳ.

- Xơ, sợi dệt các loại ước đạt 43 triệu USD giảm khoảng 8,8% so với tháng 11/2018 và tăng khoảng 8,95% so với cùng kỳ. Lũy kế năm 2018 ước đạt 522 triệu USD tăng khoảng 25,9% so với cùng kỳ.

Theo dự ước, kim ngạch nhập khẩu tháng 12/2018 tăng 2,48% so với tháng 11/2018. Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với tháng 11/2018 gồm: hạt điều (tăng khoảng 15,9%); thức ăn gia súc (tăng khoảng 6,4%); gỗ và sản phẩm gỗ (tăng khoảng 16,4%); kim loại thường khác (tăng khoảng 48,6%). Các mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm so với tháng 11/2018 gồm: ngô (giảm khoảng 15%); thuốc trừ sâu và nguyên liệu (giảm khoảng 18%); chất dẻo nguyên liệu (giảm khoảng 13%); xơ, sợi dệt các loại (giảm khoảng 8,8%); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (giảm khoảng 8%),...

5. Kim ngạch nhập khẩu của nhóm hàng tiêu dùng tháng 12/2018 đạt khoảng 104 triệu USD chiếm 7,3% tổng kim ngạch nhập khẩu của tỉnh.

IV. VỀ THỊ TRƯỜNG

1. Thị trường xuất khẩu chủ yếu

1.1. Thị trường Hoa Kỳ:

Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Đồng Nai, với tỷ trọng chiếm khoảng 25,7% tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh. Kim ngạch xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ tháng 12/2018 ước đạt 451,5 triệu USD tăng khoảng 7,72% so với tháng 11/2018 và tăng khoảng 6,44% so với cùng kỳ.

Một số mặt hàng chủ yếu xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ tháng 12/2018 tăng so với tháng 11/2018: giày dép các loại 131 triệu USD (tăng khoảng 9,58%), gỗ và sản phẩm gỗ 82,4 triệu USD (tăng khoảng 4,8%), hàng dệt, may 71,7 triệu USD (tăng khoảng 12,53%), máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác 31,2 triệu USD (tăng khoảng 11,4%), sản phẩm từ sắt thép 16,3 triệu USD (tăng khoảng 0,3%);... Lũy kế năm 2018, kim ngạch xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ ước đạt khoảng 4.792 triệu USD tăng khoảng 7,96% so với cùng kỳ.

1.2. Thị trường Trung Quốc:

Kim ngạch xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc tháng 12/2018 ước đạt 217 triệu USD tăng 5,28% so với tháng 11/2018 và tăng khoảng 37,5% so với cùng kỳ. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu vào thị trường Trung Quốc tháng 12/2018 gồm: xơ, sợi dệt các loại 44,7 triệu USD (tăng khoảng 0,5%), giày dép các loại 50,9 triệu USD (tăng khoảng 9,58%); phương tiện vận tải và phụ tùng 14,2 triệu USD (tăng khoảng 4,2%), máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác 53,9 triệu USD (tăng khoảng 11,4%); nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày 12,8 triệu USD

(tăng khoảng 0,72%),... Lũy kế năm 2018, kim ngạch xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc đạt khoảng 2.007 triệu USD tăng khoảng 16% so với cùng kỳ.

1.3. Thị trường Nhật Bản:

Kim ngạch xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản tháng 12/2018 ước đạt 196 triệu USD tăng khoảng 7,65% so với tháng 11/2018 và tăng khoảng 28,4% so với cùng kỳ. Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu vào thị trường Nhật Bản tháng 12/2018 so với tháng trước gồm: hàng dệt may đạt 20,3 triệu USD (tăng khoảng 12,53%); phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 15,3 triệu USD (tăng khoảng 4,2%); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 16,7 triệu USD (tăng khoảng 5,3%); máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác đạt 18,5 triệu USD (tăng khoảng 11,4%); giày dép các loại đạt 14,9 triệu USD (tăng khoảng 4,8%);... Lũy kế năm 2018, kim ngạch xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản đạt khoảng 1.944 triệu USD; tăng khoảng 15,18% so với cùng kỳ.

1.4. Thị trường khác:

Một số thị trường khác có kim ngạch xuất khẩu khá cao trong tháng 12/2018 là Hàn Quốc ước đạt 105 triệu USD, tăng khoảng 5,54% so với tháng 11/2018 và tăng khoảng 22,3% so với cùng kỳ; thị trường Bỉ ước đạt 67,5 triệu USD tăng khoảng 5,28% so với tháng 11/2018, tăng khoảng 36,2% so với cùng kỳ; thị trường Hồng Kông ước đạt 51,4 triệu USD tăng khoảng 3,7% so với tháng 11/2018, tăng 10,67% so với cùng kỳ;...

Nhìn chung, xuất khẩu tiếp tục được đẩy mạnh ở các thị trường truyền thống, phát triển quy mô tại các thị trường tiềm năng, giảm thiểu sự phụ thuộc vào một số thị trường. Mỹ tiếp tục là thị trường chiếm tỷ trọng xuất khẩu cao nhất (chiếm khoảng 25,7% tổng kim ngạch). Đứng thứ hai là thị trường Trung Quốc với tỷ trọng xuất khẩu chiếm 10,6% tổng kim ngạch và thị trường Nhật Bản đứng thứ 3 và có tỷ trọng xuất khẩu chiếm 10,3% tổng kim ngạch xuất khẩu.... Các thị trường còn lại tiếp tục tăng trưởng ổn định.

2. Thị trường nhập khẩu chủ yếu

2.1. Thị trường Trung Quốc

Dự ước tháng 12/2018 kim ngạch nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc ước đạt 281 triệu USD giảm khoảng 4,8% so với tháng 11/2018, tăng khoảng 8,9% so với cùng kỳ. Lũy kế năm 2018 ước đạt 3.251 triệu USD tăng khoảng 14,5% so với cùng kỳ. Một số mặt hàng nhập khẩu chính từ thị trường Trung Quốc gồm: máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng 42,2 triệu USD (giảm khoảng 2,5%); sắt thép các loại 28,9 triệu USD (giảm khoảng 3,6%); vải các loại 30 triệu USD (giảm khoảng 5,2%); hoá chất 19,8 triệu USD (giảm khoảng 2,8%); xơ, sợi dệt các loại 16 triệu USD (giảm khoảng 8,8%);...

2.2. Thị trường Hàn Quốc:

Dự ước tháng 12/2018 kim ngạch nhập khẩu từ thị trường Hàn Quốc đạt khoảng 259 triệu USD tăng khoảng 6,84% so với tháng 11/2018 và tăng khoảng 30,56% so với cùng kỳ. Lũy kế năm 2018 ước đạt 2.552 triệu USD tăng khoảng

7,5% so với cùng kỳ. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu từ thị trường Hàn Quốc gồm: sắt thép các loại 36,7 triệu USD (giảm khoảng 3,6%); chất dẻo nguyên liệu 30,2 triệu USD (giảm khoảng 3,1%); kim loại thường khác (tăng khoảng 48,6%); máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng 29,8 triệu USD (giảm khoảng 2,5%); vải các loại 16,3 triệu USD (giảm khoảng 2,5%);...

2.3. Thị trường Đài Loan:

Thị trường Đài Loan với dự ước mức kim ngạch tháng 12/2018 đạt khoảng 156 triệu USD giảm khoảng 4,48% với tháng 11/2018, tăng khoảng 12,2% so với cùng kỳ. Lũy kế năm 2018 ước đạt 1.807 triệu USD tăng khoảng 12% so với cùng kỳ.

2.4. Thị trường khác:

Các thị trường khác dự ước có kim ngạch nhập khẩu vào Đồng Nai khá cao trong tháng 12/2018 là Nhật Bản, Thái Lan, Hoa Kỳ, Indonesia, Brazil, Đức,.. với mức kim ngạch nhập khẩu dao động trong khoảng từ 50-140 triệu USD.

Nhìn chung, Trung Quốc, Hàn Quốc và Đài Loan vẫn là 3 thị trường nhập khẩu chính của tỉnh với tỷ trọng chiếm khoảng 47,52% tổng kim ngạch nhập khẩu (tỷ trọng nhập khẩu của thị trường Trung Quốc chiếm khoảng 20,42%, thị trường Hàn Quốc có mức tỷ trọng chiếm khoảng 16% và thị trường Đài Loan có mức tỷ trọng chiếm khoảng 11,35% tổng kim ngạch nhập khẩu).

Trên đây là báo cáo dự ước kết quả hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tháng 12/2018 của tỉnh Đồng Nai. Sở Công Thương Đồng Nai kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Đ/c Đinh Quốc Thái (Chủ tịch UBND tỉnh);
 - Đ/c Trần Văn Vĩnh (Phó Chủ tịch UBND tỉnh);
 - Hội đồng nhân dân tỉnh;
 - Thường trực Tỉnh ủy;
 - Văn phòng tỉnh ủy;
 - Văn phòng UBND tỉnh;
 - Sở KH và Đầu tư;
 - Cục Hải quan;
 - Cục Thống kê;
 - Lãnh đạo Sở;
 - Lưu: VT, QLTM.
- NVAT



Dương Minh Dũng